THỰC TRẠNG KIẾN THỨC VỀ CÁC PHƯƠNG TIỆN TRÁNH THAI CỦA HỌC SINH TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CHƯƠNG MỸ A, HÀ NỘI

Trần Sỹ Minh*; Trần Ngọc Tuấn*

TÓM TẮT

Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 396 học sinh (HS) các khối lớp 10, 11, 12 (năm học 2010 - 2011) trường trung học phổ thông (THPT) Chương Mỹ A, Hà Nội nhằm đánh giá thực trạng kiến thức về các phương tiện tránh thai (PTTT), chúng tôi nhận thấy:

- Tỷ lệ HS biết PTTT hiện đại tương đối cao (71 - 82%). HS biết các PTTT cổ điển chiếm tỷ lệ thấp (7 - 21%). HS biết đúng cơ chế tác dụng phòng tránh thai của bao cao su chiếm tỷ lệ cao (nam 73,5%; nữ: 66,0%).

- Tỷ lệ HS biết địa điểm cung cấp các PTTT chưa cao: trung tâm y tế (59,1%); trạm y tế xã/phường (57,8%); hiệu thuốc (50,3%).

* Từ khóa: Biện pháp tránh thai; Kiến thức; Học sinh trung học phổ thông.

KNOWLEDGE OF CONTRACEPTIVE METHODS OF HIGH SCHOOL STUDENTS IN CHUONGMY A HIGH SCHOOL, HA NOI

SUMMARY

Cross-sectional and descriptive study was conducted on 396 students of Chuongmy A High school, Hanoi (from grade 10th to 12th) during schoolyear 2010 - 2011 to assess their knowledge of contraceptive methods. The results showed that:

- The rate of students who were aware of the modern contraceptive methods was high (from 71 to 82%). Only 7 - 21% of the students knew old contraceptive methods. 73.5% of male students and 66.0% of female had true awareness of condom's action mechanism.

- Students' awareness about the places which provided condom wasn't high: medical centre (59.1%), commune health centers (57.8%), drugstores (50.3%).

** Key words: Contraceptive methods; Knowledge; High school students.*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Đất nước ta đang trong thời kỳ hội nhập và phát triển. Những biến đổi lớn về kinh tế, văn hóa xã hội tác động nhiều đến lối sống của mọi người trong xã hội, đặc biệt là vị thành niên (VTN). Những thanh thiếu niên này đang phải đối mặt với nhiều thách thức liên quan đến sức khoẻ sinh sản (SKSS) của chính mình. Họ dễ gặp các vấn đề liên quan đến hoạt động tình dục như mang thai ngoài ý muốn, hậu quả của việc phá thai không an toàn, các bệnh lây truyền qua đường tình dục và HIV/AIDS [9].

** Trung tâm Chăm sóc Sức khoẻ Sinh sản Vị thành niên*

*** Học viện Quân y*

Phản biện khoa học: PGS. TS. Đoàn Huy Hậu

PGS. TS. Lê Văn Bào

Mang thai và nạo phá thai ở tuổi VTN hiện đang là một vấn đề nhức nhối của mọi quốc gia trên toàn thế giới. Mỗi năm có khoảng 50 triệu ca nạo phá thai, trong đó, 5 triệu ca ở lứa tuổi từ 15 - 19 [8]. Việc đi sâu nghiên cứu các vấn đề về phòng tránh thai ở VTN, đặc biệt là HS trung học phổ thông, vô cùng cấp bách hiện nay [1].

Chương Mỹ là huyện ngoại thành Hà Nội, có tốc độ đô thị hoá rất nhanh, VTN đang phải đối đầu với nhiều thách thức, bị ảnh hưởng bởi lối sống sinh hoạt, văn hoá hiện đại, trong đó có các vấn đề về SKSS VTN. Xuất phát từ thực tiễn đó, chúng tôi tiến hành nghiên cứu này với mục tiêu: *Mô tả thực trạng kiến thức về các PTTT của HS trường trung học phổ thông Chương Mỹ A, Hà Nội.*

ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Đối tượng và địa điểm nghiên cứu.

396 HS trường trung học phổ thông Chương Mỹ A, Hà Nội đang học tại các khối 10, 11, 12 (năm học 2010 - 2011).

2. Phương pháp nghiên cứu.

- Thiết kế nghiên cứu: nghiên cứu mô tả cắt ngang, kết hợp giữa nghiên cứu định lượng và định tính.

- Phỏng vấn bằng bảng hỏi, phỏng vấn sâu, phân tích số liệu thứ cấp kết hợp với thảo luận nhóm.

- Nhập số liệu bằng phần mềm Epi.info 6.04, trước khi nhập làm sạch số liệu.

- Phân tích số liệu định lượng và định tính.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Bảng 1: Kiến thức của HS về PTTT, phân loại theo giới tính.

PTTT	(n = 196)		(n = 200)		(n = 396)	
	n	%	n	%	n	%
Vòng tránh thai (dụng cụ tử cung)	138	70,4	153	76,5	291	73,5
Bao cao su	156	79,6	170	85,0	326	82,3
Thuốc uống tránh thai	133	67,9	148	74,0	281	71,0
Viên tránh thai khẩn cấp (postinor)	56	28,6	48	24,0	104	26,3
Thuốc tiêm tránh thai	21	10,7	16	8,0	37	9,3
Thuốc cấy	15	7,7	13	6,5	28	7,1
Xuất tinh ngoài âm đạo	34	17,3	19	9,5	53	13,4
Tính vòng kinh	41	20,9	40	20,0	81	20,5
Triệt sản nam/nữ	46	23,5	37	18,5	83	21,0

Đa số HS đều biết các PTTT hiện đại (bao cao su, đặt vòng, uống thuốc tránh thai); HS nữ biết nhiều hơn HS nam; HS biết các PTTT truyền thống chiếm tỷ lệ thấp (xuất tinh ngoài âm đạo, tính vòng kinh).

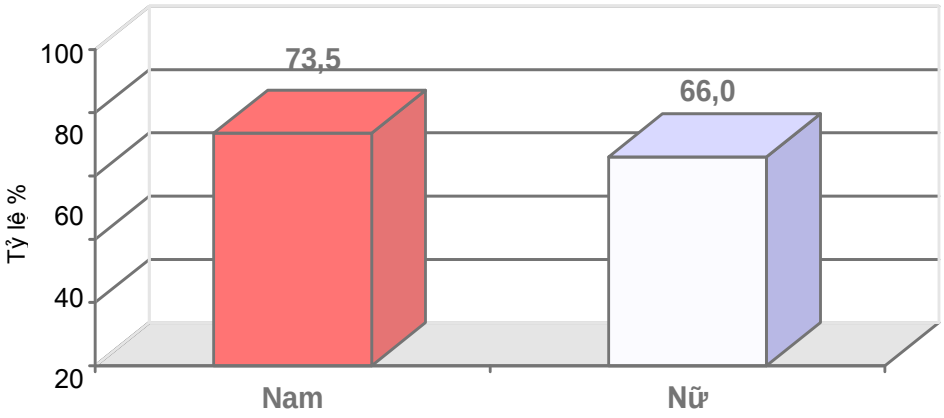

Biểu đồ 1: Tỷ lệ HS biết đúng cơ chế tác dụng tránh thai của bao cao su theo giới tính (n = 396).

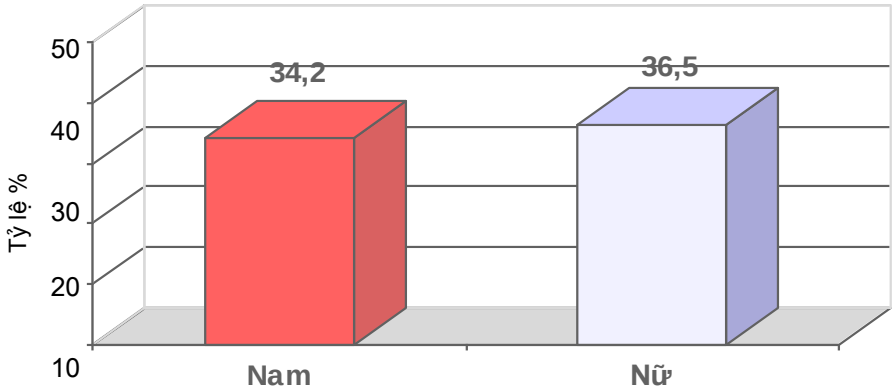

Biểu đồ 2: Tỷ lệ HS biết đúng cơ chế tác dụng của thuốc tránh thai theo giới tính (n = 396).

Số HS biết cơ chế tác dụng của thuốc tránh thai còn thấp (nam: 34,2%; nữ: 36,5%).

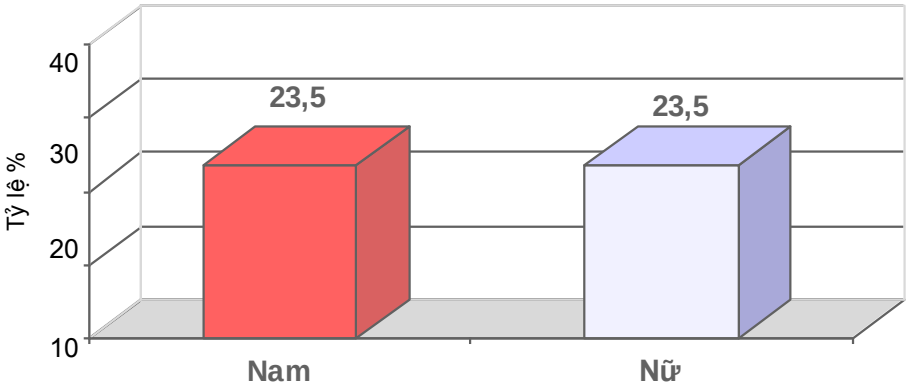

Biểu đồ 3: Tỷ lệ HS biết đúng cơ chế tác dụng tránh thai của dụng cụ tử cung (vòng tránh thai) theo giới tính (n = 396).

HS nam và nữ biết về cơ chế tác dụng tránh thai của dụng cụ tử cung (vòng tránh thai) còn thấp (23,5%).

Bảng 2: Hiểu biết của HS về ưu điểm của bao cao su.

ƯU ĐIỂM	NAM (n = 196)		NỮ (n = 200)		CHUNG (n = 396)	
	n	%	n	%	n	%
Dễ mua, thuận tiện khi mang theo	100	51,0	119	59,5	219	55,3
Dễ sử dụng	71	36,2	79	39,5	150	37,9
Hiệu quả tránh thai cao nếu dùng đúng kỹ thuật	84	42,9	100	50,0	184	46,5
Bảo vệ tốt nhất trước virut HIV và bệnh lây truyền qua đường tình dục (LTQĐTD)	79	40,3	87	43,5	166	41,9
Mọi lứa tuổi đều có thể sử dụng bao cao su	48	24,5	50	25,0	98	24,7
Tránh mang thai và bảo vệ tốt nhất trước virut HIV và các bệnh LTQĐTD	122	62,2	118	59,0	240	60,6

Hơn một nửa số HS nắm được ưu điểm của phương pháp sử dụng bao cao su: dễ mua; hiệu quả tránh thai cao và bảo vệ tốt nhất khỏi nhiễm virut HIV và các bệnh LTQĐTD.

Bảng 3: Hiểu biết của HS về ưu điểm biện pháp đặt dụng cụ tử cung (DCTC).

Ưu điểm	Nam (n = 196)		Nữ (n = 200)		Chung (n = 396)	
	SL	%	SL	%	SL	%
Hiệu quả tránh thai cao	73	37,2	82	41,0	155	39,1
Có thể bảo vệ tránh virut HIV và bệnh LTQĐTD	18	9,2	17	8,5	35	8,8
Do cán bộ y tế đào tạo thực hiện	47	24,0	57	28,5	104	26,3
Thường không áp dụng cho lứa tuổi vị thành niên	63	32,1	73	36,5	136	34,3

Bảng 4: Kiến thức của HS về ưu điểm thuốc tránh thai.

ƯU ĐIỂM	NAM (n = 196)		NỮ (n = 200)		CHUNG (n = 396)	
	n	%	n	%	n	%
Dễ mua và thuận tiện khi sử dụng	65	33,2	85	42,5	150	37,9
Khó sử dụng	3	1,5	6	3,0	9	2,3
Hiệu quả tránh thai thấp	17	8,7	20	10,0	37	9,3
Bảo vệ tránh virut HIV và LTQĐTD	13	6,6	7	3,5	20	5,1
Có tác dụng phụ không mong muốn	75	38,3	101	50,5	176	44,4
Phải nhớ uống thuốc đúng theo hướng dẫn sử dụng mới có hiệu quả tránh thai	105	53,6	110	55,0	215	54,3

* *Kiến thức của HS nơi cung cấp các PTTT (n = 396):* hiệu thuốc: 199 HS (50,3%); trạm y tế xã/phường: 229 HS (57,8%); trung tâm y tế: 234 HS (59,1%); phòng khám tư nhân: 143 HS (36,1%); dịch vụ KHHGĐ: 119 HS (30,1%); khác: 56 HS (14,1%).

BÀN LUẬN

1. Hiểu biết về các PTTT.

Khi hỏi "Các em có biết PTTT nào không?"; 89,1% HS biết một trong các PTTT, đây là dấu hiệu tốt của công tác truyền thông, giáo dục về dân số - KHHGĐ. Khi được hỏi hãy kể tên các PTTT đó, đa số HS kể được tên các PTTT hiện đại như sử dụng BCS (82,3%), DCTC (đặt vòng tránh thai: 73,5%) và uống thuốc tránh thai (71,0%). Tuy nhiên, hiểu biết của HS về các PTTT cổ điển còn thấp. Lý giải cho vấn đề này là, ở lứa tuổi VTN các em thường quan tâm những gì liên quan trực tiếp đến bản thân mình [3], nên các em tập trung tìm hiểu, quan tâm những vấn đề thiết thực với mình (nam quan tâm đến sử dụng bao cao su, nữ quan tâm đến thuốc uống tránh thai…).

Kết quả này cao hơn nghiên cứu của Nguyễn Thị Phương Dung [2] và Trịnh Công Vinh [7] là do nội dung và phương pháp chương trình giáo dục dân số - KHHGĐ trong nhà trường và xã hội ngày càng tốt hơn. Mặt khác, trường trung học phổ thông Chương Mỹ A từ năm 2004 - 2008 là một trong những trường được chọn thí điểm xây dựng Mô hình chăm sóc SKSS VTN/TN [4], do Tổng cục Dân số - KHHGĐ là cơ quan chủ quản, dưới sự tài trợ của Ngân hàng Tái thiết Đức (KFW). Mô hình này phần lớn do HS tự tổ chức hoạt động có sự hỗ trợ cơ sở vật chất của nhà trường, cố vấn chuyên môn của các thầy, cô giáo dạy các môn sinh vật, địa lý, giáo dục công dân, Bí thư Đoàn trường và cán bộ y tế.

2. Hiểu biết về cơ chế tác dụng của các PTTT.

Mặc dù phần lớn HS nắm được tác dụng cũng như cách sử dụng PTTT, nhưng hiểu biết của các em về cơ chế hoạt động của từng biện pháp còn hạn chế. Chỉ có nhận thức đúng cơ chế tác dụng của BCS trong phòng tránh thai chiếm tỷ lệ cao (69%) do các em được nghe nhiều, xem nhiều qua các kênh thông tin đại chúng, từ trực quan các em có thể suy luận "Em nghĩ là để có thai được thì tinh trùng của người nam phải gặp được trứng của người phụ nữ, mà BCS như cái túi đựng hết tinh trùng của người nam, khi quan hệ xong họ bỏ đi".

Về cơ chế tác dụng của thuốc tránh thai, chỉ 35,4% HS trả lời đúng. Đó là thuốc tránh thai làm ức chế sự phát triển và trưởng thành của trứng, ngăn cản rụng trứng. Đây là một nội dung khó đối với học sinh nếu muốn hiểu biết một cách chính xác.

Đối với biện pháp đặt DCTC (vòng tránh thai), 23,5% HS trả lời đúng: DCTC có tác dụng ngăn cho trứng đã được thụ tinh không làm tổ trong tử cung. Tỷ lệ HS hiểu biết về vấn đề này còn thấp do các em chỉ được nghe hoặc xem trên báo chí, truyền hình mà HS chưa có điều kiện tham khảo, tìm hiểu sâu hơn về cơ chế tác dụng của nó, HS cũng chưa được sinh hoạt, hay thảo luận nhóm về nội dung này, chưa được giảng dạy trong chương trình học tập tại trường.

Tuy nhiên, tỷ lệ HS hiểu về cơ chế tác dụng của các PTTT cao hơn nghiên cứu của Nguyễn Thị Phương Dung [2] và Nguyễn Thúy Quỳnh [5] do công tác truyền thông giáo dục của Chương trình Dân số - KHHGĐ, chương trình giảng dạy của nhà trường cũng như hoạt động ngoại khóa của HS có nhiều cải tiến.

3. Hiểu biết của HS về ưu điểm của các PTTT.

Đa số HS nhận thức được ưu điểm của các PTTT, nhưng khi được hỏi nguyên nhân của có thai ngoài ý muốn, 77,5% HS trả lời là do không sử dụng các PTTT khi quan hệ tình dục. Vậy, ưu nhược điểm của từng PTTT là gì?

Trả lời câu hỏi này, đa số HS nắm rõ ưu điểm của BCS: 55,3% HS trả lời là BCS dễ mua, thuận tiện; 60,6% cho rằng BCS mang lại hiệu quả tránh thai cao và bảo vệ tốt nhất trước các bệnh LTQĐTD, HIV/AID; 46,5% nhận

thức được rằng dùng BCS đúng kỹ thuật sẽ tránh mang thai ngoài ý muốn.

Tuy nhiên, HS hiểu được tác dụng của thuốc tránh thai chiếm tỷ lệ thấp hơn: 37,9% cho biết thuốc tránh thai dễ mua và thuận tiện khi sử dụng (nam: 33,2%; nữ 42,5%); 9,3% HS nhận thấy biện pháp này có hiệu quả tránh thai thấp; 54,3% hiểu được rằng phải uống thuốc đều đặn, đúng giờ và 44,4% HS biết được tác dụng phụ của thuốc. Tỷ lệ HS nữ hiểu vấn đề này cao hơn HS nam, do là cùng độ tuổi các em nữ thường nhận thức sớm hơn các em nam và "vì thuốc tránh thai là do các bạn nữ sử dụng nên các bạn đó tìm hiểu nhiều hơn các bạn nam". Sự hiểu biết của HS về tác dụng của thuốc tránh thai vẫn còn thấp, do các em chỉ được nghe giới thiệu là chủ yếu, nhiều em chưa được xem vỉ thuốc tránh thai, chưa được đọc hoặc nghe giới thiệu về thuốc tránh thai, nên các em hiểu rất mơ hồ về cơ chế tác dụng cũng như cách sử dụng. Phần lớn HS không nắm được cách sử dụng thuốc.

Khi được hỏi về nơi cung cấp các PTTT, 59,1% HS trả lời là ở trung tâm y tế; 57,8% ở trạm y tế xã/phường; 50,3% cho rằng ở hiệu thuốc. Một số HS còn biết các PTTT được bán ở các phòng khám tư nhân, dịch vụ KHHGĐ. Kết quả này tương đối phù hợp với nghiên cứu của Nguyễn Văn Trường [6].

KẾT LUẬN

Tỷ lệ HS biết các PTTT hiện đại tương đối cao như bao cao su, vòng tránh thai, thuốc tránh thai. Tỷ lệ HS biết các biện pháp tránh thai cổ điển thấp: triệt sản nam/nữ, tính vòng kinh, xuất tinh ngoài âm đạo, thuốc tiêm tránh thai, thuốc cấy tránh thai.

HS biết đúng cơ chế tác dụng phòng tránh thai của bao cao su chiếm tỷ lệ cao (nam 73,5%; nữ: 66,0%).

HS biết ưu điểm của từng PTTT chưa nhiều.

Tỷ lệ HS biết địa điểm cung cấp các biện pháp tránh thai chưa cao, như trung tâm y tế trạm y tế xã/phường, hiệu thuốc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Y tế. SKSS VTN điều tra cơ bản tại Hà Nội, Vĩnh Phú, Thái Bình. 1997, tr. 6.

2. Nguyễn Thị Phương Dung. Nhận thức về SKSS của HS trung học phổ thông (nghiên cứu trường hợp Quận Hoàng Mai, Hà Nội). Luận văn Thạc sỹ Xã hội học. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân Văn. 2008, tr.12.

3. Đào Văn Dũng. Thiết kế nghiên cứu hệ thống Y tế. Nhà xuất bản Y học. Hà Nội. 2004, tr.13.

4. Trần Thị Thu Hà. Đánh giá quá trình triển khai dự án mô hình chăm sóc SKSS VTN và thanh niên tại trường trung học phổ thông Chương Mỹ A - Hà Tây giai đoạn 2007 - 2008. Luận văn Thạc sỹ Y tế Cộng cộng. Đạ2008i học Y tế Công cộng. 2008, tr.21.

5. Nguyễn Thúy Quỳnh. Mô tả hành vi tình dục và kiến thức phòng tránh thai của nam nữ sinh viên chưa lập gia đình 17 - 24 tại một trường đại học Hà Nội, Luận văn Thạc sỹ Y tế Cộng cộng. Đại học Y tế Công cộng. 2001, tr.34.

6. Huỳnh Nguyễn Khánh Trang. Tìm hiểu yếu tố liên quan hoạt động tình dục ở học sinh cấp 3 tại TP. Hồ Chí Minh. Luận án Tiến sỹ Y học. Đại học Y Dược TP.HCM. 2003, tr.47.

7. Uỷ ban Dân số, Gia đình và Trẻ em. Tổng quan các kết quả nghiên cứu về chất lượng dân số Việt Nam đến năm 2006. Hà Nội, 2007, tr.112-154.

8. Correia DS, Pontes AC, Cavalcante JC, Egito ES, Maia EM. Adolescents: contraceptive knowledge and use, a Brazilian study, the Scientific World Journal. 2009, 9, pp.37- 45, 58 http://www.ncbi.nlm.nih.gov/pubmed/19228420

9. Kirby D: Research findings on programs to reduce teen pregnancy. Washington D.C: National Campaign to Prevent Teen Pregnancy, 1997. http://www.popline. rg/docs/1579/171995.html60.